



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 35:2024/BTNMT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ NƯỚC KHAI THÁC THẢI CỦA  
CÁC CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ TRÊN BIỂN**

*National technical Regulation on Discharged Produced Water  
of Offshore Oil and Gas Facilities*

**Hà Nội - 2024**

## **Lời nói đầu**

QCVN 35:2024/BTNMT thay thế QCVN 35:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển.

QCVN 35:2024/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 16/2024/TT-BTNMT ngày 23 tháng 9 năm 2024.

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC KHAI THÁC THẢI CỦA CÁC CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ TRÊN BIỂN

## National technical Regulation on Discharged Produced Water of Offshore Oil and Gas Facilities

### 1. QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn cho phép của hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải của các công trình dầu khí khi thải xuống vùng biển Việt Nam.

#### 1.2. Đối tượng áp dụng:

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động thải nước khai thác của các công trình khai thác dầu khí trên vùng biển Việt Nam.

#### 1.3. Giải thích từ ngữ:

- *Nước khai thác thải* là nước phát sinh từ các vỉa dầu khí (hỗn hợp của nước vỉa, nước bơm ép và dung dịch hỗn hợp các chất được đưa vào trong giếng) được tách ra trong quá trình khai thác dầu.

- *Hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày trong nước khai thác thải* là trung bình cộng giá trị tổng hàm lượng dầu mỡ khoáng của 04 (bốn) mẫu nước khai thác thải, mỗi mẫu được lấy cách nhau 06 (sáu) giờ trong 01 (một) ngày.

### 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Nước khai thác thải phải được thu gom, xử lý bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày được quy định tại Bảng 1 sau đây trước khi xả thải xuống vùng biển Việt Nam.

**Bảng 1: Giá trị giới hạn cho phép của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày trong nước khai thác thải**

STT	Vị trí thải	Giá trị giới hạn cho phép (mg/l)
1	Trong vùng biển 03 hải lý; bảo đảm khoảng cách lớn hơn 01 hải lý tới ranh giới ngoài của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	$\leq 5,0$
2	Trong vùng biển từ 03 hải lý tới 06 hải lý	$\leq 10$
3	Trong vùng biển từ ngoài 06 hải lý tới 12 hải lý	$\leq 15$
4	Trong vùng biển ngoài 12 hải lý	$\leq 40$

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải được thực hiện theo các tiêu chuẩn tại Bảng 2 sau đây:

**Bảng 2: Phương pháp lấy mẫu và xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải**

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.</li> <li>- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) - Chất lượng nước – Lấy mẫu – Phần 1: hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.</li> <li>- TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) - Chất lượng nước – Lấy mẫu – Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.</li> </ul>
2	Tổng dầu mỡ khoáng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 5070:1995 – Chất lượng nước. Phương pháp khối lượng xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ.</li> <li>- TCVN 9718:2013 (ASTM D3912-96) – Chất lượng nước – Phương pháp xác định hàm lượng dầu, mỡ và hydrocarbon dầu mỡ trong nước.</li> <li>- TCVN 9718:2013 (ASTM D3921-96) - Chất lượng nước - Phương pháp xác định hàm lượng dầu, mỡ và hydrocarbon dầu mỡ trong nước.</li> <li>- SMEWW 5520B&amp;F:2023 - Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - Oil and Grease – Liquid-liquid, Partition-Gravimetric method (B) &amp; Hydrocarbon (F).</li> <li>- SMEWW 5520C&amp;F:2023 -- Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - Oil and Grease – Partition-Infrared Method (C) &amp; Hydrocarbon (F).</li> <li>- ASTM D2008-12 (2018) – Standard Test Method for Ultraviolet Absorbance and Absorptivity of Petroleum Products.</li> <li>- ASTM D5412-93 (2017) - Standard Test Method for Quantification of Complex Polycyclic Aromatic Hydrocarbon Mixtures of Petroleum Oils in Water.</li> <li>- ASTM D7066-04 (2017) - Standard Test Method for dimer/trimer of chlorotrifluoroethylene (S-316) Recoverable Oil and Grease and Nonpolar Material by Infrared Determination.</li> <li>- ASTM D7678-17- Standard Test Method for Total Petroleum Hydrocarbons (TPH) in Water and Wastewater with Solvent Extraction using Mid-IR Laser</li> </ul>

		<p>Spectroscopy.</p> <p>- ASTM D8193-18 - Standard Test Method for Total Oil and Grease (TOG) and Total Petroleum Hydrocarbon (TPH) in Water and Wastewater with Solvent Extraction Using Non – Disperive Mid-IR Transmission Spectroscopy.</p> <p>- EPA method 1664B – n-Heane Extractable Material (HEM; Oil and Grease) and Silica Gel Treated n-Hexane Extractable Material (SGT-HEM; Non-polar Material) by Extraction and Gravimetry.</p>
--	--	---

Trường hợp xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại cột 3 Bảng 2 Quy chuẩn này.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại cột 3 Bảng 2 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - SMEWW).

#### 4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Việc xả nước khai thác thải được đánh giá là tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này khi kết quả quan trắc, phân tích của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày có trong nước khai thác thải sau khi xử lý không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

4.2. Tần suất quan trắc nước khai thác thải: tối thiểu 03 tháng/lần, mỗi lần thực hiện phân tích 04 mẫu/ngày, mỗi mẫu được lấy cách nhau 06 (sáu) giờ trong 01 (một) ngày.

4.3. Phương thức đánh giá sự tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này tại mục 4.2 được thực hiện thông qua quan trắc, phân tích mẫu nước khai thác thải.

4.4. Việc quan trắc hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức

đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

4.5. Kết quả đánh giá sự tuân thủ và phù hợp so với Quy chuẩn này là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

## **5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

5.1. Khi xả nước khai thác xuống vùng biển Việt Nam, dự án đầu tư, cơ sở khai thác dầu khí phải bảo đảm giá trị của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày trong nước khai thác thải không được vượt quá giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

5.2. Chủ đầu tư dự án khai thác dầu khí trên biển có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chuẩn này trong quá trình hoạt động, đồng thời cung cấp thông tin đầy đủ về việc xả nước khai thác cho các cơ quan quản lý khi được yêu cầu.

## **6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

6.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.2 Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn tại Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.